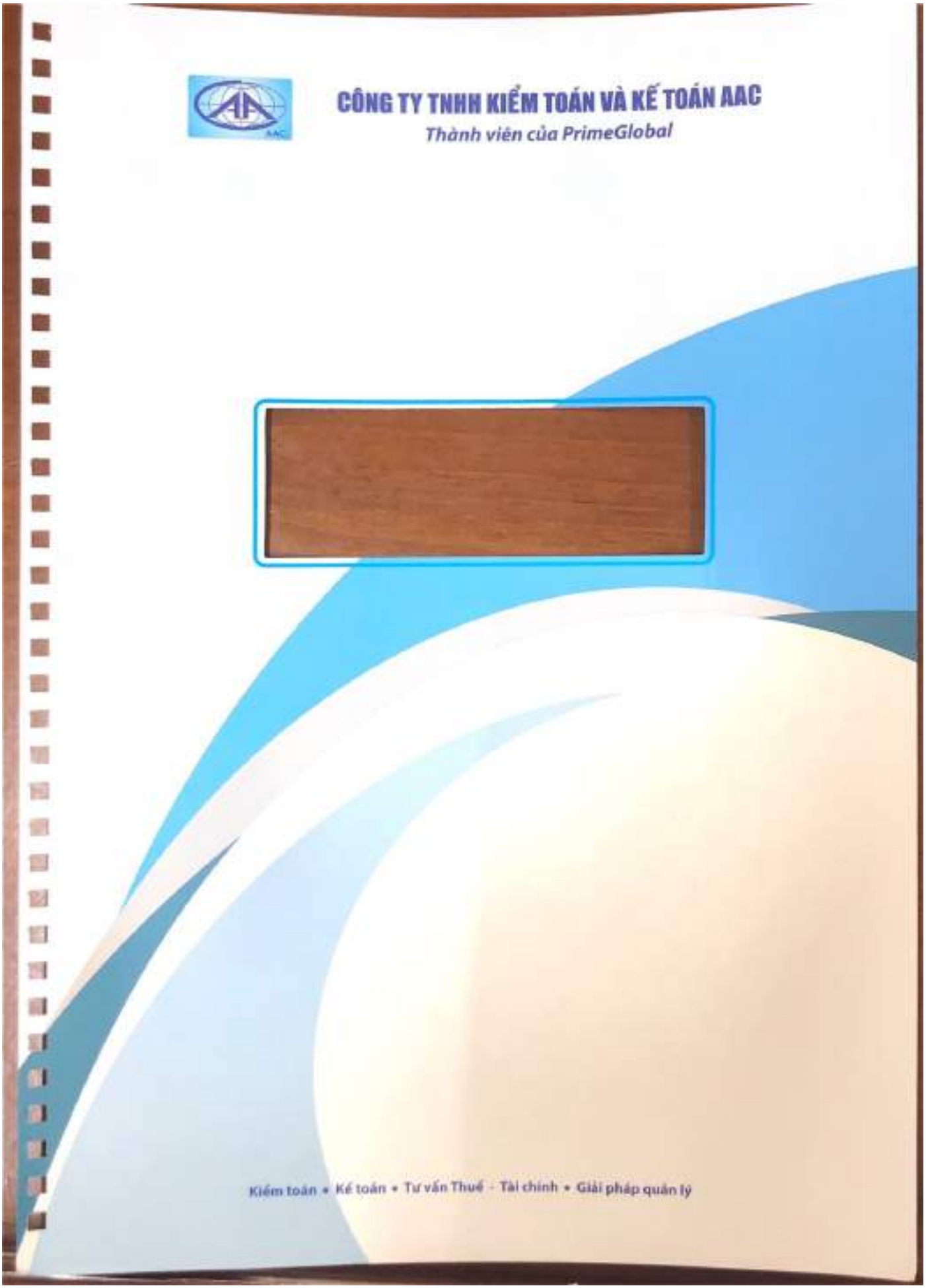


Signature Not Verified
Ký bởi: PHẠM XUÂN TRƯỜNG
Ký ngày: 15/8/2023 15:59:52

Mẫu số 02

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/HĐQT-2023	*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Bạch Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: nguyen6712@gmail.com; Website: sachquangninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2023 tại đường dẫn:

http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Vũ Thế Hòa

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023
- Văn bản giải trình LNST 6T đầu năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2023: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động tại chợ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 189 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Yến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
		Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2019
		Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2022
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
• Bà Trần Hoài An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Lê Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 938/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp Chuẩn mự*c kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN đăng ký kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65.608.833.698**	**19.723.392.107**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.246.556.500**	**5.350.692.293**
1. Tiền	111	5	3.246.556.500	5.350.692.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.616.209.804**	**6.729.815.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.529.677.610	2.826.503.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.401.727.692	2.094.216.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.881.577.202	2.004.010.172
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(196.772.700)	(194.914.763)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**22.511.067.394**	**7.642.884.306**
1. Hàng tồn kho	141		24.053.582.044	9.185.398.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.542.514.650)	(1.542.514.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235.000.000**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	235.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**66.910.804.124**	**66.254.589.735**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**61.878.458.357**	**49.049.665.454**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.421.308.357	43.592.515.454
- Nguyên giá	*222*		*77.924.602.879*	*63.976.678.849*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.503.294.522)*	*(20.384.163.395)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	*228*		*5.582.150.000*	*5.582.150.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(125.000.000)*	*(125.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.048.005.000**	**12.522.107.037**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.048.005.000	12.522.107.037
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.984.340.767**	**4.682.817.244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.984.340.767	4.682.817.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.519.637.822	85.977.981.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**89.550.743.620**	**41.764.813.768**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.769.346.692**	**37.550.416.840**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.206.550.762	9.017.182.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	323.820.619	1.747.767.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	801.324.008	802.974.517
4. Phải trả người lao động	314		3.295.092.885	5.858.011.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	254.092.424	708.084.362
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.197.045.706	2.461.141.542
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	29.200.736.377	16.614.875.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.683.911	340.380.231
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.781.396.928**	**4.214.396.928**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	3.781.396.928	4.214.396.928
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**42.968.894.202**	**44.213.168.074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**42.968.894.202**	**44.213.168.074**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*32.400.000.000*	*32.400.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.356.926.535	3.126.010.471
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	6.317.067.667	8.792.257.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*789.728.659*	-
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*5.527.339.008*	*8.792.257.603*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**132.519.637.822**	**85.977.981.842**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	82.450.919.910	67.609.266.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		82.450.919.910	67.609.266.316
4. Giá vốn hàng bán	11	23	67.608.961.314	55.509.183.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**14.841.958.596**	**12.100.083.084**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	105.108.783	131.179.015
7. Chi phí tài chính	22	25	1.136.035.094	691.192.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.136.035.094*	*691.192.044*
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	5.353.280.492	4.349.450.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	2.368.018.551	2.166.096.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.089.733.242**	**5.024.522.652**
11. Thu nhập khác	31	27	51.754.545	273.164.353
12. Chi phí khác	32		-	64.141
13. Lợi nhuận khác	**40**		**51.754.545**	**273.100.212**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.141.487.787**	**5.297.622.864**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	614.148.779	531.618.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**5.527.339.008**	**4.766.004.163**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.706	1.471
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.706	1.471

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		49.323.799.335	43.744.276.296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(31.018.328.277)	(27.060.137.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.119.843.750)	(13.317.255.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(1.590.027.032)	(592.506.257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(732.653.065)	(532.347.259)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.339.839.024	7.853.662.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.736.881.974)	(7.282.292.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.534.095.739)**	**2.813.399.973**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.939.700.285)	(6.020.916.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	27	45.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	3.344.381	12.130.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.890.901.359)**	**(6.008.785.937)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	34.020.247.384	17.373.667.655
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(21.867.386.079)	(15.190.762.857)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.c	(5.832.000.000)	(3.888.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.320.861.305**	**(1.705.095.202)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.104.135.793)**	**(4.900.481.166)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.350.692.293	5.996.546.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**3.246.556.500**	**1.096.065.790**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Thương mại và giáo dục.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động tại chợ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vân Lang
- CN Công ty CP Sách và TBTH Quảng Ninh - Trung tâm lữ hành du lịch Vân Lang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.610.032.703	1.011.575.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	636.523.797	4.339.116.422
Cộng	3.246.556.500	5.350.692.293

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Phòng giáo dục Cẩm Phả	4.375.973.089	390.917.147
Phòng giáo dục Móng Cái	3.734.229.518	247.292.696
Phòng giáo dục Uông Bí	4.162.571.884	15.961.731
Phòng giáo dục Đông Triều	5.110.700.868	98.010.817
Các đối tượng khác	17.146.202.251	2.074.321.295
Cộng	34.529.677.610	2.826.503.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Nội thất Oanh Bằng	124.817.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Nội thất Thành Đạt	122.432.500	-
Các đối tượng khác	154.478.192	94.216.413
Cộng	**2.401.727.692**	**2.094.216.413**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.607.045.000	-	1.689.690.000	-
Ký quỹ	152.220.072	-	152.220.072	-
Phải thu khác	122.312.130	-	162.100.100	-
Cộng	**2.881.577.202**	-	**2.004.010.172**	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	28.709.928	28.390.426
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	1.127.700
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.260.736	26.129.007
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	141.802.036	139.267.630
Cộng	**196.772.700**	**194.914.763**

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	24.053.582.044	1.542.514.650	9.185.398.956	1.542.514.650
Cộng	**24.053.582.044**	**1.542.514.650**	**9.185.398.956**	**1.542.514.650**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 30/06/2023 là 2.527.716.194 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch xử lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với mặt hàng còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất, nhà	235.000.000	-
Cộng	**235.000.000**	

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.416.973.948	3.840.312.954
Chi phí sửa chữa tài sản	567.366.819	842.504.290
Cộng	**3.984.340.767**	**4.682.817.244**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	58.487.950.289	1.508.617.400	1.993.276.144	941.193.516	1.045.641.500	63.976.678.849
Mua sắm trong kỳ	13.800.855.083	-	422.845.091	-	-	14.223.700.174
Thủy, nhượng bán	-	-	275.776.144	-	-	275.776.144
Số cuối kỳ	**72.288.805.372**	**1.508.617.400**	**2.140.345.091**	**941.193.516**	**1.045.641.500**	**77.924.602.879**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	17.173.350.550	579.118.752	1.305.062.394	941.193.516	385.438.185	20.384.163.395
Khấu hao trong kỳ	1.039.099.172	150.861.740	120.557.659	-	84.388.700	1.394.907.271
Thủy, nhượng bán	-	-	275.776.144	-	-	275.776.144
Số cuối kỳ	**18.212.449.722**	**729.980.492**	**1.149.843.909**	**941.193.516**	**469.826.883**	**21.503.294.522**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.314.599.739	929.498.648	688.213.750	-	660.203.317	43.592.515.454
Số cuối kỳ	**54.076.355.650**	**778.636.908**	**990.501.182**	-	**575.814.617**	**56.421.308.357**

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 3.005.091.123 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2023 là 39.937.532.110 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.457.150.000**	**125.000.000**	**5.582.150.000**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	**-**	**125.000.000**	**125.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối kỳ	**5.457.150.000**	**-**	**5.457.150.000**

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2023 là 5.457.150.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Tòa nhà chức năng Trường Văn Lang	-	12.170.384.937
Hệ thống PCCC thuộc tòa nhà chức năng	1.048.005.000	-
Các công trình khác	-	351.722.100
Cộng	**1.048.005.000**	**12.522.107.037**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Giáo dục Cánh Diều	17.411.769.680	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc	4.835.076.440	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	15.688.226.488	3.634.042.293
Các đối tượng khác	11.271.478.154	5.383.140.294
Cộng	**49.206.550.762**	**9.017.182.587**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Lê Thu Hương	116.838.343	715.343
Siêu thị sách Hạ Long	-	151.336.968
Các đối tượng khác	206.982.276	1.595.714.959
Cộng	**323.820.619**	**1.747.767.270**

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	12.497.608	135.747.608	83.957.802	-	64.287.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	732.653.065	614.148.779	732.653.065	-	614.148.779
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.823.844	687.393.339	689.777.183	-	55.440.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	67.447.815	-	-	67.447.815
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	-	802.974.517	1.512.737.541	1.514.388.050	-	801.324.008

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	254.092.424	708.084.362
Cộng	**254.092.424**	**708.084.362**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	76.672.896	73.427.893
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	494.351.386	33.724.498
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.137.448.684	1.163.736.411
Phải trả khác	481.572.740	1.183.252.740
Cộng	**2.197.045.706**	**2.461.141.542**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	15.348.875.072	22.520.247.384	21.234.386.079	16.634.736.377
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	*4.078.875.072*	*21.570.247.384*	*10.484.386.079*	*15.164.736.377*
- Vay cá nhân	*11.270.000.000*	*950.000.000*	*10.750.000.000*	*1.470.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	1.266.000.000	11.933.000.000	633.000.000	12.566.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	*1.266.000.000*	*633.000.000*	*633.000.000*	*1.266.000.000*
- Vay cá nhân	-	*11.300.000.000*	-	*11.300.000.000*
Cộng	**16.614.875.072**	**34.453.247.384**	**21.867.386.079**	**29.200.736.377**

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh (*)	5.380.396.928	-	633.000.000	4.747.396.928
Vay dài hạn cá nhân (**)	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Cộng	**5.480.396.928**	**11.500.000.000**	**633.000.000**	**16.347.396.928**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.266.000.000			12.566.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**4.214.396.928**			**3.781.396.928**

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVDADT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9 tỷ đồng; Thời gian vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCN và THPT Vân Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay
Bà Đồng Thị Oanh	Số 18/HĐVV/STB/2023 ngày 01/06/2023	13 tháng	8,5%/năm	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Số 14/HĐVV/STB/2023 ngày 10/02/2023	13 tháng	9,5%/năm	1.100.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Số 17/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	7.700.000.000
	Số 15/HĐVV/STB/2023 ngày 14/03/2023	13 tháng	9,5%/năm	300.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Số 16/HĐVV/STB/2023 ngày 04/04/2023	13 tháng	8,5%/năm	200.000.000
Bà Vũ Thúy Dương	Số 19/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2022	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**2.311.380.295**	**5.818.786.972**
Tăng trong năm	-	-	814.630.176	8.792.257.603
Giảm trong năm	-	-	-	5.818.786.972
Số dư tại 31/12/2022	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**3.126.010.471**	**8.792.257.603**
Số dư tại 01/01/2023	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**3.126.010.471**	**8.792.257.603**
Tăng trong kỳ	-	-	1.230.916.064	5.527.339.008
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.002.528.944
Số dư tại 30/06/2023	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**4.356.926.535**	**6.317.067.667**

b. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.240.000*	*3.240.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.240.000*	*3.240.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.792.257.603	5.818.786.972
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.527.339.008	8.792.257.603
Phân phối lợi nhuận	8.002.528.944	5.818.786.972
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	8.002.528.944	5.818.786.972
- Chia cổ tức	*5.832.000.000*	*3.888.000.000*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*1.230.916.064*	*814.630.176*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng HĐQT	*939.612.880*	*1.116.156.796*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**6.317.067.667**	**8.792.257.603**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ/ĐHĐCĐ-2023 ngày 27/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ (tương ứng 5.832.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2023.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng	46.377.568.115	42.874.629.723
+ Doanh thu sách giáo khoa	*38.437.959.052*	*35.533.540.880*
+ Doanh thu sách tham khảo	*5.000.335.215*	*5.238.141.208*
+ Doanh thu thiết bị dạy học	*909.081.280*	*448.712.323*
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*2.030.192.569*	*1.654.235.312*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.073.351.795	24.734.636.593
+ Doanh thu hoạt động dạy học	*31.797.458.909*	*23.729.590.296*
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	*4.232.256.522*	*996.527.778*
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	*43.636.364*	*8.518.519*
Cộng	**82.450.919.910**	**67.609.266.316**

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn hàng bán	40.159.440.754	36.184.123.146
+ Giá vốn sách giáo khoa	*34.340.507.438*	*30.857.653.894*
+ Giá vốn sách tham khảo	*3.644.385.700*	*3.880.598.496*
+ Giá vốn thiết bị dạy học	*694.631.075*	*307.587.391*
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*1.479.916.541*	*1.158.283.365*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.449.520.560	19.325.060.086
+ Giá vốn hoạt động dạy học	*23.285.822.992*	*18.276.754.563*
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	*4.163.697.568*	*1.048.305.523*
Cộng	**67.608.961.314**	**55.509.183.232**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.344.381	11.373.899
Lãi ký quỹ	1.159.452	756.164
Chiết khấu thanh toán	100.604.950	119.048.952
Cộng	**105.108.783**	**131.179.015**

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	1.136.035.094	691.192.044
Cộng	**1.136.035.094**	**691.192.044**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	4.342.159.780	3.546.005.594
Chi phí phát hành	61.769.473	60.249.052
Chi phí khấu hao	245.050.048	115.918.069
Chi phí công cụ, dụng cụ	139.021.186	98.954.744
Chi phí khác	565.280.005	528.323.476
Cộng	**5.353.280.492**	**4.349.450.935**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	927.316.006	1.222.871.671
Khấu hao TSCĐ	121.686.388	121.686.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.621.779	65.013.561
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	233.004.900	78.121.500
Chi phí khác	1.059.531.541	683.679.269
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	1.857.937	(5.275.921)
Cộng	**2.368.018.551**	**2.166.096.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Khoán quỹ	-	175.925.926
Thanh lý tài sản cố định	45.454.545	-
Cho thuê nhà, hội trường	6.300.000	47.266.667
Các khoản thu nhập khác	-	49.971.760
Cộng	**51.754.545**	**273.164.353**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.141.487.787	5.297.622.864
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	18.564.141
Điều chỉnh tăng	-	18.564.141
- Phí quản lý niêm yết	-	*18.500.000*
- Chi phí không được trừ theo Luật thuế	-	*64.141*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.141.487.787	5.316.187.005
- Thu nhập của Trương Văn Lang	*8.517.935.917*	*5.452.835.733*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	*(2.376.448.130)*	*(136.648.728)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	614.148.779	531.618.701
- Của Trương Văn Lang	*614.148.779*	*531.618.701*
- Của hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**614.148.779**	**531.618.701**

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.527.339.008	4.766.004.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.527.339.008	4.766.004.163
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.240.000	3.240.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.706**	**1.471**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.441.415.118	2.410.110.597
Chi phí nhân công	17.013.173.304	15.867.009.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.394.907.271	1.316.889.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.750.058.136	2.988.282.155
Chi phí khác bằng tiền	6.569.407.837	3.263.591.154
Cộng	**35.168.961.666**	**25.845.883.410**

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		*Hoạt động kinh doanh khác*		*Tổng cộng*	
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2022*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2022*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2022*
Doanh thu bộ phận	31.797.458.909	23.729.590.296	50.653.461.001	43.879.676.020	82.450.919.910	67.609.266.316
Chi phí bộ phận	23.285.822.992	18.276.754.563	52.044.437.365	43.747.976.672	75.330.260.357	62.024.730.635
Lãi(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**8.511.635.917**	**5.452.835.733**	**(1.390.976.364)**	**131.699.348**	**7.120.659.553**	**5.584.535.681**
Chi phí lãi vay	-	-	1.136.035.094	691.192.044	1.136.035.094	691.192.044
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	105.108.783	131.179.015	105.108.783	131.179.015
Lãi(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	**(1.030.926.311)**	**(560.013.029)**	**(1.030.926.311)**	**(560.013.029)**
Thu nhập khác	6.300.000	-	45.454.545	273.164.353	51.754.545	273.164.353
Chi phí khác	-	-	-	64.141	-	64.141
Lãi(lỗ) từ hoạt động khác	**6.300.000**	-	**45.454.545**	**273.100.212**	**51.754.545**	**273.100.212**
Lợi nhuận trước thuế	8.517.935.917	5.452.835.733	(2.376.448.130)	(155.212.869)	6.141.487.787	5.297.622.864
Thuế TNDN	614.148.779	531.618.701	-	-	614.148.779	531.618.701
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**7.903.787.138**	**4.921.217.032**	**(2.376.448.130)**	**(155.212.869)**	**5.527.339.008**	**4.766.004.163**
	30/06/2023	**01/01/2023**	**30/06/2023**	**01/01/2023**	**30/06/2023**	**01/01/2023**
Tài sản ngắn hạn	-	-	63.608.833.698	19.723.392.107	65.608.833.698	19.723.392.107
Tài sản dài hạn	52.285.237.265	40.433.026.802	14.625.566.859	25.821.562.933	66.910.804.124	66.254.589.735
Tổng tài sản	**52.285.237.265**	**40.433.026.802**	**80.234.400.557**	**45.544.955.040**	**132.519.637.822**	**85.977.981.842**
Nợ ngắn hạn	1.266.000.000	1.266.000.000	84.503.346.692	36.284.416.840	85.769.346.692	37.550.416.840
Nợ dài hạn	3.481.396.928	4.114.396.928	200.000.000	100.000.000	3.781.396.928	4.214.396.928
Tổng nợ	**4.747.396.928**	**5.380.396.928**	**84.803.346.692**	**36.384.416.840**	**89.550.743.620**	**41.764.813.768**
	6 tháng đầu năm 2023	*6 tháng đầu năm 2022*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2022*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2022*
Khấu hao	1.028.170.833	963.367.454	366.736.436	353.522.527	1.394.907.271	1.316.889.981

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa, nguyên liệu trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.206.550.762	-	49.206.550.762
Vay và nợ thuê tài chính	29.200.736.377	3.781.396.928	32.982.133.305
Chi phí phải trả	254.092.424	-	254.092.424
Phải trả khác	1.626.021.424	-	1.626.021.424
Cộng	**80.287.400.987**	**3.781.396.928**	**84.068.797.915**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.017.182.587	-	9.017.182.587
Vay và nợ thuê tài chính	16.614.875.072	4.214.396.928	20.829.272.000
Chi phí phải trả	708.084.362	-	708.084.362
Phải trả khác	2.353.989.151	-	2.353.989.151
Cộng	**28.694.131.172**	**4.214.396.928**	**32.908.528.100**

Hiện tại, mặc dù có rủi ro thanh khoản cao nhưng Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.246.556.500	-	3.246.556.500
Phải thu khách hàng	34.332.904.910	-	34.332.904.910
Phải thu khác	274.532.202	-	274.532.202
Cộng	**37.853.993.612**	**-**	**37.853.993.612**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.350.692.293	-	5.350.692.293
Phải thu khách hàng	2.631.588.923	-	2.631.588.923
Phải thu khác	314.320.172	-	314.320.172
Cộng	**8.296.601.388**	**-**	**8.296.601.388**

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m^2)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	75.900 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	189.750 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	103.500 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	36.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ký ngày 13/01/2017	9880	Trường TH-THCS-THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Mong	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thúy Dương	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Vũ Thế Hòa	Trả nợ gốc vay	-	1.000.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Vay dài hạn	8.000.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	6.600.000.000	-
Bà Vũ Thúy Dương	Vay dài hạn	2.000.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	2.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay dài hạn	1.100.000.000	-
	Vay ngắn hạn	750.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	1.850.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
Bà Hoàng Thị Mong	Vay và nợ thuê tài chính	8.000.000.000	6.600.000.000
Bà Vũ Thúy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay và nợ thuê tài chính	1.100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Vay và nợ thuê tài chính	400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

			6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	92.400.000	62.400.000
	Nguyên Giám đốc	Lương, thưởng	417.748.700	267.156.600
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	71.400.000	53.900.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	335.360.200	231.812.200
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	71.400.000	53.900.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	285.018.000	206.548.900
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	71.400.000	53.900.000
	Hiệu trưởng	Lương, thưởng	248.715.167	210.841.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	71.400.000	53.900.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	276.129.000	203.868.800
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	4.400.000	-
Ông Nguyễn Trọng Nhã	Thành viên HĐQT	Thù lao	7.400.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	18.000.000	15.000.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	12.600.000	10.500.000
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	12.600.000	10.500.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Hòa	Trần Hoài An	Nguyễn Đức Long

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023